

Số: 07 /TB-THDL

Đoàn Lập, ngày 04 tháng 04 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc công bố công khai quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước và nguồn khác quý I năm 2025 của trường tiểu học Đoàn Lập

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC, ngày 15 tháng 6 năm 2017 về công khai ngân sách với đơn vị dự toán ngân sách và tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 26/QĐ-THDL ngày 3/04/2025 của Trường tiểu học Đoàn Lập về việc công khai quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước và nguồn khác quý I năm 2025 của trường tiểu học Đoàn Lập;

Trường Tiểu học Đoàn Lập thông báo về việc niêm yết công khai như sau:

1. Bộ phận thực hiện niêm yết công khai: Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng, Chủ tịch công đoàn, Thanh tra nhân dân, TKHĐ, Bảo vệ, Kế toán, Thủ quỹ.

2. Địa điểm niêm yết: Bảng tin, cuộc họp hội đồng sư phạm tháng 4/2025, Website <http://thdoanlap.haiphong.edu.vn>.

3. Thời gian niêm yết: Từ ngày 4 tháng 04 năm 2025 đến hết ngày 5 tháng 05 năm 2025.

4. Thời gian nhận ý kiến phản hồi: Từ ngày 4 tháng 04 năm 2025 đến hết ngày 5 tháng 05 năm 2025.

5. Địa chỉ nhận ý kiến phản hồi: Trực tiếp cho bộ phận thực hiện công khai hoặc qua hộp thư của nhà trường (Địa chỉ: tl-thdoanlap@haiphong.edu.vn).

6. Thời gian trả lời, giải quyết ý kiến thắc mắc: chậm nhất là 10/5/2025.

Nơi nhận:

- Bộ phận công khai;
- Phó HT, CTCD, các tổ;
- Lưu :VT, KT.

**HIỆU TRƯỞNG**
Vũ Thị Minh

Số: 26/QĐ-THDL

Đoàn Lập, ngày 03 tháng 04 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước và nguồn khác quý I năm 2025 của trường tiểu học Đoàn Lập

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐOÀN LẬP

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 về công khai ngân sách với đơn vị dự toán ngân sách và tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

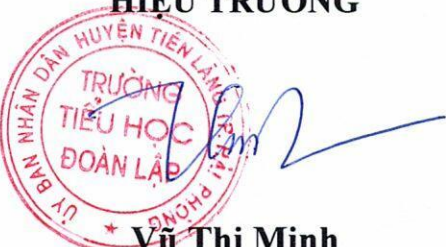
Điều 1. Công bố công khai quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước và nguồn khác quý I năm 2025 của trường tiểu học Đoàn Lập;
(Theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Thời gian công khai: Từ ngày 4 tháng 04 năm 2025 đến hết ngày 5 tháng 05 năm 2025.

Điều 3. Các ông (bà) Phó hiệu trưởng, Kế toán, Ban chỉ đạo thực hiện quy chế công khai và các bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3
- Lưu :VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG

Vũ Thị Minh

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường Tiểu học Đoàn Lập

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý I năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 26/QĐ- THĐL ngày 03/04/2025 của Trường Tiểu học Đoàn Lập)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí			
1	Lệ phí			
2	Phí			
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			
1	Chi sự nghiệp			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
2	Chi quản lý hành chính			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước			
1	Lệ phí			
2	Phí			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	1,821,100,199	1,821,100,199	
I	Nguồn ngân sách trong nước	1,821,100,199	1,821,100,199	
1	Chi quản lý hành chính			
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1,821,100,199	1,821,100,199	
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1,821,100,199	1,821,100,199	
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
41	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
42	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi bảo đảm xã hội			
51	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
52	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Chi hoạt động kinh tế			

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
61	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
62	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
71	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
72	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
81	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
82	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
91	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
92	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
101	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
102	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
II	Nguồn vốn viện trợ			
1	Chi quản lý hành chính			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
5	Chi bảo đảm xã hội			
6	Chi hoạt động kinh tế			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
III	Nguồn vay nợ nước ngoài			
1	Chi quản lý hành chính			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
5	Chi bảo đảm xã hội			
6	Chi hoạt động kinh tế			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			

KẾ TOÁN



Bùi Thị Thủy

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Chữ ký, dấu)



Vũ Thị Minh

Đơn vị: Trường Tiểu học Đoàn Lập
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đoàn Lập, ngày 4 tháng 04 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Quý I năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 26/QĐ- THĐL ngày 3/04/2025 của Trường Tiểu học Đoàn Lập)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	7,797,663,000	1,821,100,199	23%	
I	Nguồn ngân sách trong nước	7,797,663,000	1,821,100,199	23%	
1	Chi quản lý hành chính				
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7,797,663,000	1,821,100,199	23%	
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7,797,663,000	1,821,100,199	23%	



STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
41	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
42	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
51	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
52	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
61	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
62	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
71	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
72	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
81	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
82	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
91	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
92	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
101	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
102	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Ngày 3 tháng 4 năm 2025

KẾ TOÁN

Bùi Thị Thủy

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Chữ ký, dấu)

Vũ Thị Minh

UBND HUYỆN TIỀN LÃNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐOÀN LẬP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH
NGUỒN NGÂN SÁCH VÀ NGUỒN KHÁC QUÝ I NĂM 20245

(Kèm theo Quyết định số 26/QĐ- THĐL ngày 03/04/2025 của Trường Tiểu học Đoàn Lập)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
A	Nguồn ngân sách năm 2025	
I	Thu ngân sách cấp	8,259,763,000
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (nguồn 13)	7,797,663,000
1.1	Chi lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn)	6,911,211,000
1.2	Thực hiện nhiệm vụ giáo dục không kể chi lương và các khoản theo lương (đã trừ 10% tiết kiệm chi đầu năm)	886,452,000
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (nguồn 15)	462,100,000
2.1	Kinh phí sửa chữa cấp bách khắc phục hậu quả sau cơn bão số 03 (Yagi) trường tiểu học Đoàn Lập năm 2024 chuyển sang	462,100,000
II	Tổng chi ngân sách	1,821,100,199
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm (nguồn 13)	1,821,100,199
1.1	Chi lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn)	1,627,677,229
1.2	Chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục không kể chi lương và các khoản theo lương (đã trừ 10% tiết kiệm chi đầu năm)	193,422,970
1.2.1	Chi tiền lương của Bảo vệ lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022	18,376,800
1.2.2	Chi phúc lợi tập thể	24,150,000
1.2.3	Chi thanh toán dịch vụ công cộng	9,200,000
1.2.4	Chi văn phòng phẩm	6,715,000

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
1.2.5	Chi mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	15,900,000
1.2.6	Chi khoán văn phòng phẩm	4,850,000
1.2.7	Chi vật tư văn phòng khác	9,600,000
1.2.8	Chi thuê bao Cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	1,584,000
1.2.9	Chi khoán công tác phí	4,800,000
1.2.10	Chi thuê lao động dọn vệ sinh sân trường, khu hiệu bộ, nhà vệ sinh	14,200,000
1.2.11	Chi sửa chữa, duy tu đường điện, cấp thoát nước	8,140,000
1.2.12	Chi sửa chữa, duy tu tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	39,150,070
1.2.13	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	36,635,000
1.2.14	Chi các khoản phí và lệ phí	122,100
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (nguồn 15)	0
III	TÒN NGÂN SÁCH CẤP	6,438,662,801
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (nguồn 13)	5,976,562,801
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (mã nguồn 15)	462,100,000
B	THU KHÁC TẠI ĐƠN VỊ	
B.1	Quản lý học sinh ngoài giờ hành chính	
1	Tồn năm 2024 chuyển sang	0
2	Tổng thu.	220,668,000
3	Tổng chi.	203,616,520
3.1	Chi Quản lý ban giám hiệu, quản lý quỹ, phục vụ, bảo vệ	39,720,240
3.2	Chi giáo viên giảng dạy trực tiếp, quản lý lớp chủ nhiệm	161,087,640

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
3.3	Chi cơ sở vật chất, hỗ trợ chuyên môn nghiệp vụ	240,900
3.4	Chi nộp Thuế nhà nước	2,567,740
4	Tồn đến 31/3/2025	17,051,480
B.2	Vòng tay bè bạn	
1	Tồn năm 2024 chuyển sang	5,580,000
2	Tổng thu.	0
3	Tổng chi	4,412,000
3.1	Chi hoạt động đội, khen thưởng	4,412,000
4	Tồn đến 31/3/2025	1,168,000
B.3	Dịch vụ trông giữ xe cho học sinh	
1	Tồn năm 2024 chuyển sang	0
2	Tổng thu.	7,280,000
3	Tổng chi.	5,096,000
3.1	Chi hỗ trợ bảo vệ trông coi xe	5,096,000
3.2	Chi hỗ trợ cơ sở vật chất nhà xe	0
3.3	Chi nộp Thuế Nhà nước	486,000
4	Tồn đến 31/3/2025	1,698,000
B.4	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	
1	Tồn năm 2024 chuyển sang	0
2	Tổng thu.	1,646,730
3	Tổng chi	0
4	Tồn đến 31/3/2025	1,646,730

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
B.5	Bảo hiểm y tế học sinh	
1	Tồn năm 2024 chuyển sang	0
2	Tổng thu	15,915,423
3	Tổng chi	10,778,403
3.1	Chi thù lao bảo hiểm y tế học sinh	10,778,403
4	Tồn đến 31/3/2025	5,137,020
B.6	Phục vụ chăm ăn, trông trưa, quản lý và vệ sinh bán trú	
1	Tồn năm 2024 chuyển sang	0
2	Tổng thu.	155,031,250
3	Tổng chi.	147,534,125
3.1	Chi quản lý ban giám, quản lý quỹ, bảo vệ, quản lý lớp chủ nhiệm	37,207,500
3.2	Chi giáo viên trực tiếp chăm trẻ	108,521,875
3.3	Chi nộp thuế Nhà nước	1,804,750
3.4	Chi hỗ trợ cơ sở vật chất bán trú	0
4	Tồn đến 31/3/2025	7,497,125
B.7	Phục vụ hoạt động ăn bán trú cho cá nhân học sinh	
1	Tồn năm 2024 chuyển sang	34,884,000
2	Tổng thu.	0
3	Tổng chi.	9,446,000
3.1	Chi mua đồ dùng, vật tư bán trú phục vụ bán trú	9,446,000
4	Tồn đến 31/3/2025	25,438,000

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
B.8	Tiền ăn bán trú	
1	Tồn năm 2024 chuyển sang	0
2	Tổng thu.	667,319,000
3	Tổng chi.	667,319,000
3.1	Chi mua suất ăn cho học sinh từ công ty cung cấp thực phẩm	667,319,000
4	Tồn đến 31/3/2025	0
B.9	Tiền khác	
1	Tồn năm 2024 chuyển sang	0
2	Tổng thu.	28,325,278
3	Tổng chi.	24,866,529
3.1	Chi hoàn trả học sinh do chuyển tiền học lỗi hệ thống nộp thừa tiền qua Misa thu tiền ngân hàng	743,500
3.2	Chuyển tiền nộp thuế thu nhập cá nhân do ủy quyền của cá nhân với đơn vị năm 2024	24123029
4	Tồn đến 31/3/2025	3,458,749
B.10	Học thêm Tiếng Anh với giáo viên nước ngoài	
1	Tồn năm 2024 chuyển sang	0
2	Tổng thu.	111,055,000
3	Tổng chi.	107,959,782
3.1	Chi quản lý ban giám hiệu, quản lý quỹ, quản lý lớp chủ nhiệm	14,437,150
3.2	Chi trả học phí cho công ty	93,286,200
3.3	Chi nộp thuế Nhà nước	236,432
3.4	Chi hỗ trợ cơ sở vật chất	
4	Tồn đến 31/3/2025	3,095,218

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
B.11	Học thêm kĩ năng sống	
1	Tồn năm 2024 chuyển sang	0
2	Tổng thu.	33,830,000
3	Tổng chi.	32,717,318
3.1	Chi quản lý ban giám hiệu, quản lý quỹ	4,228,150
3.2	Chi trả học phí cho công ty liên kết	28,417,200
3.3	Chi nộp thuế Nhà Nước	71,968
3.4	Chi hỗ trợ cơ sở vật chất	0
4	Tồn đến 31/3/2025	1,112,682
B.12	Dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động giáo dục dạy học 2 buổi/ ngày.	
1	Tồn năm 2024 chuyển sang	8,211,440
2	Tổng thu.	48,812,500
3	Tổng chi.	37,085,139
3.1	Hỗ trợ tiền điện thấp sáng phục vụ học 2 buổi/ ngày	7,657,070
3.3	Chi mua máy soi vật thể và sửa chữa tivi phong học	29,428,069
4	Tồn đến 31/3/2025	19,938,801
B.13	Lãi ngân hàng, kho bạc	
1	Tồn năm 2024 chuyển sang	208,600
2	Tổng thu.	121,500
3	Tổng chi.	66,000
3.1	Chi phí quản lý tài khoản ngân hàng, phí chuyển tiền qua Ngân hàng, Kho bạc	66,000
4	Tồn đến 31/3/2025	264,100

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
B.14	Tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng thi công xây dựng số 03/2023/HĐXD-THĐL ngày 12/9/2023 công trình sửa chữa Nhà lớp học và phụ trợ trường tiểu học Đoàn Lập	
1	Tồn năm 2024 chuyển sang	49,863,660
2	Tổng thu.	0
3	Tổng chi.	49,863,660
3.1	Chuyển trả tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng công trình sửa chữa " Nhà lớp học và phụ trợ trường tiểu học Đoàn Lập" năm 2023Chuyển trả tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng thi công xây dựng số 03/2023/HĐXD-THĐL ngày 12/9/2023 công trình sửa chữa Nhà lớp học và phụ trợ trường Tiểu học Đoàn Lập	49,863,660
4	Tồn đến 31/3/2025	0

Đoàn Lập, ngày 03 tháng 04 năm 2025



HIỆU TRƯỞNG

Vũ Thị Minh

KÊ TOÁN

Bùi Thị Thuỷ

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường Tiểu học Đoàn Lập

Mã ĐVQHNS: 1052055

Mã cấp NS: 3



Người ký: Nguyễn Đức Hùng
Ngày ký: 03/04/2025 10:44:57
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 4 -
Kho bạc Nhà nước Khu vực III
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 1 /Năm 2025

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
13	072	00000	0	7.797.663.000	7.797.663.000	7.797.663.000	7.797.663.000	1.821.100.199	1.821.100.199	0	0	0	5.976.562.801
12	072	00000	462.100.000	0	0	0	462.100.000	0	0	0	0	0	462.100.000
Cộng:			462.100.000	7.797.663.000	7.797.663.000	7.797.663.000	8.259.763.000	1.821.100.199	1.821.100.199	0	0	0	6.438.662.801
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 3 tháng 4 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Quynh50 Dao Xuan

Người ký: Nguyễn Đức Hùng
Ngày ký: 03/04/2025 10:44:57
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực III

Nguyễn Đức Hùng

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 3 tháng 4 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Bùi Thị Thủy
Ngày ký: 03/04/2025 18:29:54
Đơn vị: Trường Tiểu học Đoàn Lập

Người ký: Vũ Thị Minh
Ngày ký: 03/04/2025 10:25:07
Đơn vị: Trường Tiểu học Đoàn Lập

Bùi Thị Thủy

Vũ Thị Minh

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường Tiểu học Đoàn Lập

Mã ĐVQHNS: 1052055

Mã cấp NS: 3



Người ký: Nguyễn Đức Hùng
Ngày ký: 03/04/2025 10:44:50
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 4 -
Kho bạc Nhà nước Khu vực III
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 1 /Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	13	072	6001	00000	0	0	894.607.741	894.607.741	894.607.741	894.607.741
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	072	6051	00000	0	0	14.880.000	14.880.000	14.880.000	14.880.000
Phụ cấp chức vụ	13	072	6101	00000	0	0	14.391.000	14.391.000	14.391.000	14.391.000
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	072	6107	00000	0	0	1.404.000	1.404.000	1.404.000	1.404.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	072	6112	00000	0	0	305.913.699	305.913.699	305.913.699	305.913.699
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	072	6113	00000	0	0	2.106.000	2.106.000	2.106.000	2.106.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	072	6115	00000	0	0	164.357.856	164.357.856	164.357.856	164.357.856
Chi khác	13	072	6299	00000	0	0	24.150.000	24.150.000	24.150.000	24.150.000
Bảo hiểm xã hội	13	072	6301	00000	0	0	185.000.221	185.000.221	185.000.221	185.000.221
Bảo hiểm y tế	13	072	6302	00000	0	0	32.647.098	32.647.098	32.647.098	32.647.098
Kinh phí công đoàn	13	072	6303	00000	0	0	14.422.866	14.422.866	14.422.866	14.422.866
Bảo hiểm thất nghiệp	13	072	6304	00000	0	0	10.882.366	10.882.366	10.882.366	10.882.366
Các khoản đóng góp khác	13	072	6349	00000	0	0	5.441.182	5.441.182	5.441.182	5.441.182
Chi khác	13	072	6549	00000	0	0	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000
Văn phòng phẩm	13	072	6551	00000	0	0	6.715.000	6.715.000	6.715.000	6.715.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	072	6552	00000	0	0	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000

Khoán văn phòng phẩm	13	072	6553	00000	0	0	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000
Vật tư văn phòng khác	13	072	6599	00000	0	0	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	072	6605	00000	0	0	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000
Khoán công tác phí	13	072	6704	00000	0	0	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000
Thuê lao động trong nước	13	072	6757	00000	0	0	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000
Đường điện, cấp thoát nước	13	072	6921	00000	0	0	8.140.000	8.140.000	8.140.000	8.140.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	072	6949	00000	0	0	39.150.070	39.150.070	39.150.070	39.150.070
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	072	7001	00000	0	0	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000
Chi khác	13	072	7049	00000	0	0	33.875.000	33.875.000	33.875.000	33.875.000
Chi các khoản phí và lệ phí	13	072	7756	00000	0	0	122.100	122.100	122.100	122.100
Cộng:					0	0	1.821.100.199	1.821.100.199	1.821.100.199	1.821.100.199
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 3 tháng 4 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Quynh50 Dao Xuan

Người ký: Nguyễn Đức Hùng
Ngày ký: 03/04/2025 10:44:50
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực III

Nguyễn Đức Hùng

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 3 tháng 4 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Bùi Thị Thủy
Ngày ký: 02/04/2025 18:29:45
Đơn vị: Trường Tiểu học Đoàn Lập

Người ký: Vũ Thị Minh
Ngày ký: 03/04/2025 10:25:01
Đơn vị: Trường Tiểu học Đoàn Lập

Bùi Thị Thủy

Vũ Thị Minh

Chi nhánh: NHNNPTVN - CN H. Tiên Lãng Đông Hải Phòng
Địa chỉ: Khu II - TT Tiên Lãng - H. Tiên Lãng - Hải Phòng
Điện thoại/Fax: 02253883059

NGÂN HÀNG CÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

AGRIBANK

Atang phan tinh deu khach trang

SỔ PHỤ / STATEMENT

Tên khách hàng / Customer name: Trường Tiểu Học Đoàn Lập

Địa chỉ / Address: Xã Đoàn Lập Tiên Lãng Hải Phòng 02253883059

Ngày in / Print out date: 02/04/2025

Loại tiền / Ccy: VND

Loại tiền gửi / DP kind: Tiền gửi không kỳ hạn

Tài khoản đồng sở hữu / Joint A/C: No

Số tài khoản / A/C No: 2106201005820

Tình trạng tài khoản / A/C status: Active

Ngày phát sinh trước / Prior Statement: 28/02/2025

134,084,409 Doanh số nợ tháng / Monthly less debit: 483,642,182

Số dư cuối ngày / Ending balance: 31/03/2025

87,505,905 Doanh số có tháng / Monthly plus credit: 437,063,678

Số bút toán/Doanh số nợ / Less debit: 48

483,642,182 Doanh số nợ năm / Annual less debit: 1,301,246,476

Số bút toán/Doanh số có / Plus credit: 694

437,063,678 Doanh số có năm / Annual plus credit: 1,290,004,681

Ngày Date	Ghi chú Remark	Nợ Dr	Có Cr	Số dư Balance	Số tham chiếu Ref no
05/03/2025	TRUONG TIEU HOC DOAN LAP CHUYEN TRA TIEN DIEN THAP SANG THANG 2 NAM 2025	3,796,509		130,287,900	66670560
05/03/2025	HOAN TRA TIEN HOC PHU HUYNH HOC SINH HOANG BAO AN DO DOC TIEN HOC 2 LAN	✓ 199,000		130,088,900	EB20250305041890
05/03/2025	MA_GD:451305266[3176960889#Ph Duc Nhat(NS: 03/05/2017)# #[200040942@Dot_1_thang_032025 Dot_1_thang_032025 696750][BPMNT-FT-404779]		696,750	130,785,650	
05/03/2025	MA_GD:451305497[691vmvee#Phar Anh Thu(NS: 13/01/2015)# #[200040407@Dot_1_thang_032025 Dot_1_thang_032025 759000][BPMNT-FT-405053]		759,000	131,544,650	
05/03/2025	NGUYEN THI MAN chuyen tien[HDLNH+100057+HPG0249001]		775,250	132,319,900	8663206
05/03/2025	MBVCB.8714859135.535161.NGUY THI NGA chuyen tien.CT tu 1037391631 NGUYEN THI NGA toi v10005783rmqm...[HDLNH+100057]		247,000	132,566,900	8668475
05/03/2025	MA_GD:451311503[60oj3jo2#Pham Quynh Mai(NS: 15/03/2016)# #[200040469@Dot_1_thang_032025 Dot_1_thang_032025 792250][BPMNT-FT-412499]		792,250	133,359,150	
05/03/2025	MBVCB.8714889745.548699.PHAM THI PHUONG HOA chuyen tien.CT tu 1029892971 PHAM THI PHUONG HOA toi v10...[HDLNH+100057+3176960865]		775,250	134,134,400	8679582
05/03/2025	MA_GD:451314061[6r1kwkqx#Dinh Ngoc Diep(NS: 13/04/2016)# #[200040701@Dot_1_thang_032025 Dot_1_thang_032025 792250][BPMNT-FT-415941]		792,250	134,926,650	
05/03/2025	MA_GD:451314085[64419lq3#Tran Dinh Hung(NS: 28/03/2015)# #[200040873@Dot_1_thang_032025 Dot_1_thang_032025 792250][BPMNT-FT-415970]		792,250	135,718,900	
05/03/2025	MA_GD:451315292[3176960893#Di Bao Phong(NS: 23/11/2017)# #[200040991@Dot_1_thang_032025 Dot_1_thang_032025 775250][BPMNT-FT-417603]		775,250	136,494,150	

Chi nhánh: NHNoPTNTVN - CN H. Tiên Lãng Đông Hải Phòng

Địa chỉ: Khu II - TT Tiên Lãng - H. Tiên Lãng - Hải Phòng

Điện thoại/Fax: 1/1

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM



Mang phân thành đến khách hàng

Ngày Date	Ghi chú Remark	Nợ Dr	Có Cr	Số dư Balance	Số tham chiếu Ref. no
05/03/2025	6ge4o9og-Nguyen Hoang Nga[HDLNH+100057+MISAW2VE7		137,000	136,631,150	98697514
05/03/2025	MA_GD:451315731 7e24g1q#Dinh Bao Nam(NS: 17/08/2015)# #[200040386@Dot_1_thang_032025 Dot_1_thang_032025 792250][BPMENT-FT-418173]		792,250	137,423,400	
05/03/2025	MBVCB.8714931809.576973.TRAN THI TUYET TRINH chuyen tien.CT tu 1029892663 TRAN THI TUYET TRINH toi v...[HDLNH+100057+8jr4o40d+202		157,000	137,580,400	8701577
05/03/2025	MA_GD:451317225 8v09y9w1#Nguy Trung Kien(NS: 23/09/2015)# #[200040542@Dot_1_thang_032025 Dot_1_thang_032025 792250][BPMENT-FT-420081]		792,250	138,372,650	
05/03/2025	MA_GD:451318236 8zv5k5wj#Nguy Dang Khoi(NS: 05/10/2015)# #[200040491@Dot_1_thang_032025 Dot_1_thang_032025 812250][BPMENT-FT-421348]		812,250	139,184,900	
05/03/2025	NGUYEN PHU TOAN NOP HOC PHI THANG 3[HDLNH+100057+7YKM5Y5G+20		792,250	139,977,150	8713269
05/03/2025	LE THI THAO chuyen tien[HDLNH+100057+7ngd2dzl+20		792,250	140,769,400	98730987
05/03/2025	MA_GD:45132403 60oj3jyp#Pham Cam Anh(NS: 27/05/2015)# #[200040770@Dot_1_thang_032025 Dot_1_thang_032025 812250][BPMENT-FT-428475]		812,250	141,581,650	
05/03/2025	MA_GD:451330756 hpg024900102# Ngoc Minh Nhat(NS: 22/02/2018)# #[200040719@Dot_1_thang_032025 Dot_1_thang_032025 775250][BPMENT-FT-436616]		775,250	142,356,900	
05/03/2025	MA_GD:451331199 HPG024900033 Bao Ngoc(NS: 11/06/2016)# #[200040518@Dot_1_thang_032025 Dot_1_thang_032025 799750][BPMENT-FT-437148]		799,750	143,156,650	
05/03/2025	MA_GD:451331766 82q9j924#Pham Xuan Hai(NS: 04/09/2016)# #[200040923@Dot_1_thang_032025 Dot_1_thang_032025 792250][BPMENT-FT-437846]		792,250	143,948,900	
05/03/2025	TRAN THI LEN CHUYEN KHOAN[HDLNH+100057+6xklm15]		792,250	144,741,150	98782837
05/03/2025	BUI THI VIET TIEP chuyen tien[HDLNH+100057+7e24g4yx+20		792,250	145,533,400	8785282
05/03/2025	MA_GD:451338219 3176960831#Vu Thuy Dung(NS: 25/03/2017)# #[200040787@Dot_1_thang_032025 Dot_1_thang_032025 227000][BPMENT-FT-446049]		227,000	145,760,400	
05/03/2025	MA_GD:451338414 6wn1x4lg#Pham Bao Lam(NS: 11/07/2016)# #[200040746@Dot_1_thang_032025 Dot_1_thang_032025 792250][BPMENT-FT-446276]		792,250	146,552,650	